Ký bởi Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng
Giờ ký: 05/02/2021 09:04:17

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HOA XA HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 05 /2021/QĐ-UBND	*Lâm Đồng, ngày 05 tháng 02 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với một số loại tài nguyên trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng ban hành kèm theo Quyết định số 48/2017/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên và Hệ số quy đổi một số loại tài nguyên trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về thuế;

Căn cứ Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 150/TTr-STC ngày 25/9/2020 và Văn bản số 2672/STC-GCS ngày 04/12/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với một số loại tài nguyên trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng ban hành kèm theo Quyết định số 48/2017/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên và Hệ số quy đổi một số loại tài nguyên trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng (sau đây gọi là Quyết định số 48/2017/QĐ-UBND), cụ thể như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản kim loại, không kim loại và nước thiên nhiên tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 48/2017/QĐ-UBND bằng Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Sửa đổi Bảng giá tính thuế đối với tài nguyên sản phẩm rừng tự nhiên tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 48/2017/QĐ-UBND bằng Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Cục Thuế chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên trên địa bàn tỉnh thực hiện việc kê khai và nộp thuế tài nguyên theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi Trường, Xây dựng, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2021.

2. Các nội dung khác của Quyết định số 48/2017/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên và Hệ số quy đổi một số loại tài nguyên trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng không thay đổi./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài chính (Vụ Pháp chế);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Lâm Đồng;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Lâm Đồng;
- Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh Lâm Đồng;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- Báo Lâm Đồng, Đài PTTH tỉnh;
- Như Điều 2;
- Lưu: VT, TH_2.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Trần Văn Hiệp

UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG

Phụ lục I
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KIM LOẠI, KHÔNG KIM LOẠI VÀ NƯỚC THIÊN NHIÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 05 /2021/QĐ-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
I					**KHOÁNG SẢN KIM LOẠI**		
	I4				**Vàng**		
		I401			**Quặng vàng gốc**		
			I40101		Quặng vàng có hàm lượng Au<2 gram/tấn	tấn	935.000
			I40102		Quặng vàng có hàm lượng 2 ≤ Au < 3 gram/tấn	tấn	1.365.000
			I40103		Quặng vàng có hàm lượng 3 ≤ Au < 4 gram/tấn	tấn	1.950.000
			I40104		Quặng vàng có hàm lượng 4 ≤ Au < 5 gram/tấn	tấn	2.565.000
			I40105		Quặng vàng có hàm lượng 5 ≤ Au < 6 gram/tấn	tấn	3.285.000
			I40106		Quặng vàng có hàm lượng 6 ≤ Au < 7 gram/tấn	tấn	3.900.000
			I40107		Quặng vàng có hàm lượng 7 ≤ Au < 8 gram/tấn	tấn	4.620.000
			I40108		Quặng vàng có hàm lượng Au ≥ 8 gram/tấn	tấn	5.230.000
		I402			**Vàng kim loại (vàng cốm); vàng sa khoáng**	kg	770.000.000
		I403			**Tinh quặng vàng**		
			I40301		Tinh quặng vàng có hàm lượng 82 < Au ≤ 240 gram/tấn	tấn	158.000.000
			I40302		Tinh quặng vàng có hàm lượng Au > 240 gram/tấn	tấn	180.000.000
	I6				**Bạch kim, bạc, thiếc**		
		I603			**Thiếc**		
			I60301		Quặng thiếc gốc		
				I6030101	Quặng thiếc gốc có hàm lượng 0,2%<SnO_2 ≤ 0,4%	tấn	1.280.000
				I6030102	Quặng thiếc gốc có hàm lượng 0,4%< SnO_2 ≤ 0,6%	tấn	1.790.000
				I6030103	Quặng thiếc gốc có hàm lượng 0,6%< SnO_2 ≤ 0,8%	tấn	2.300.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
				I6030104	Quặng thiếc gốc có hàm lượng 0,8%< $SnO_2 \leq 1\%$	tấn	2.810.000
				I6030105	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $SnO_2 > 1\%$	tấn	3.372.000
			I60302		Tinh quặng thiếc có hàm lượng $SnO_2 \geq 70\%$ (sa khoáng, quặng gốc)	tấn	204.000.000
			I60303		Thiếc kim loại	tấn	320.000.000
	I7				**Wolfram, Antimoan**		
		I701			**Wolfram**		
			I70101		Quặng Wolfram có hàm lượng $0,1\% < WO_3 \leq 0,3\%$	tấn	1.850.000
			I70102		Quặng Wolfram có hàm lượng $0,3\% < WO_3 \leq 0,5\%$	tấn	2.770.000
			I70103		Quặng Wolfram có hàm lượng $0,5\% < WO_3 \leq 0,7\%$	tấn	4.150.000
			I70104		Quặng Wolfram có hàm lượng $0,7\% < WO_3 \leq 1\%$	tấn	5.070.000
			I70105		Quặng Wolfram có hàm lượng $WO_3 > 1\%$	tấn	6.084.000
	I9				**Nhôm, Bouxite**		
		I902			**Quặng Bouxite Laterit (quặng tinh đã qua sàng tuyển)**	tấn	310.000
II					**KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI**		
	II1				**Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình**	m^3	49.000
	II2				**Đá, Sỏi**		
		II201			Sỏi		
			II20101		Sạn trắng	m^3	400.000
			II20102		Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m^3	168.000
		II202			**Đá**		
			II20201		Đá khối để xẻ (trừ đá hoa trắng, granit và dolomit)		
				II2020101	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1 m^2	m^3	850.000
				II2020102	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,1 m^2 đến dưới 0,3 m^2	m^3	1.700.000
				II1020103	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,3 m^2 đến dưới 0,6 m^2	m^3	5.100.000
				II1020104	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,6 m^2 đến dưới 01 m^2	m^3	7.000.000
				II1020105	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 01 m^2 trở lên	m^3	9.000.000
			II20203		Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
				II2020301	Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	m^3	100.000
				II2020302	Đá hộc	m^3	140.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
				II2020303	Đá cấp phối	m^3	160.000
				II2020304	Đá dăm các loại	m^3	204.000
				II2020305	Đá lô ca	m^3	140.000
				II2020306	Đá chẻ	m^3	360.000
				II2020307	Đá bụi, mạt đá	m^3	100.000
			II20204		Đá bazan dạng cục, cột (trụ)	m^3	1.500.000
	II5				**Cát**		
		II501			Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	m^3	56.000
		II502			Cát xây dựng		
			II50201		Cát đen dùng trong xây dựng	m^3	70.000
			II50202		Cát vàng dùng trong xây dựng	m^3	245.000
		II503			Cát vàng sản xuất công nghiệp (khoáng sản khai thác)	m^3	105.000
	II7				**Đất làm gạch, ngói**	m^3	119.000
	II8				**Đá Granite**		
		II801			Đá Granite màu ruby	m^3	7.000.000
		II802			Đá Granite màu đỏ	m^3	5.100.000
		II803			Đá Granite màu tím, trắng	m^3	2.125.000
		II804			Đá Granite màu khác	m^3	3.400.000
		II805			Đá gabro và diorit	m^3	4.250.000
		II806			Đá granite, gabro, diorit khai thác (không đồng nhất về màu sắc, độ hạt, đọ thu hồi)	m^3	900.000
	II9				**Sét chịu lửa**		
		II901			Sét chịu lửa màu trắng, xám, xám trắng	tấn	323.000
		II902			Sét chịu lửa các màu còn lại	tấn	153.000
	II11				**Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ)**		
		II1101			Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rây)	tấn	300.000
		II1102			Cao lanh đã rây	tấn	800.000
		II1103			Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ (khoáng sản khai thác)	tấn	350.000
	II19				**Than khác**		
		II1901			Than bùn	tấn	280.000
	II24				**Khoáng sản không kim loại khác**		
		II2403			**Quặng Diatomite khai thác**	tấn	210.000
		II2407			**Sét Bentonite**	m^3	300.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
V					**NƯỚC THIÊN NHIÊN**		
	V1				**Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp**		
		V101			***Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp***		
			V10101		Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m^3	325.000
			V10102		Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m^3	775.000
			V10103		Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp	m^3	1.650.000
			V10104		Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch…	m^3	26.000
		V102			***Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp***		
			V10201		Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m^3	200.000
			V10202		Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m^3	750.000
	V2				**Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch**		
		V201			Nước mặt	m^3	5.348
		V202			Nước dưới đất (nước ngầm)	m^3	6.000
	V3				**Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác**		
		V301			Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m^3	70.000
		V302			Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m^3	40.000
		V303			Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng	m^3	3.000

UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG

Phụ lục II
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI SẢN PHẨM TỪ RỪNG TỰ NHIÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 05 /2021/QĐ-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
III					**SẢN PHẨM RỪNG TỰ NHIÊN**		
	III1				**Gỗ nhóm I**		
		III101			**Cẩm lai**		
			III10101		Đường kính (D) <25cm	m^3	10.500.000
			III10102		25cm ≤ D<50cm	m^3	21.300.000
			III10103		D ≥ 50 cm	m^3	31.200.000
		III102			**Cẩm liên (Cà gần)**	m^3	5.110.000
		III103			**Dáng hương (Giáng hương)**	m^3	20.000.000
		III104			**Du sam**	m^3	18.000.000
		III105			**Gõ đỏ (Cà te/Hồ bì)**	m^3	
			III10501		D<25cm	m^3	5.200.000
			III10502		25cm ≤ D<50cm	m^3	19.600.000
			III10503		D ≥ 50 cm	m^3	28.200.000
		III107			**Gụ mật (Gõ mật)**		
			III10701		D<25cm	m^3	4.000.000
			III10702		25cm ≤ D<50cm	m^3	8.500.000
			III10703		D ≥ 50 cm	m^3	15.000.000
		III115			**Muồng đen**	m^3	4.620.000
		III116			**Pơ mu**		
			III11601		D<25cm	m^3	6.552.000
			III11602		25cm ≤ D<50cm	m^3	12.600.000
			III11603		D ≥ 50 cm	m^3	18.000.000
		III117			**Sơn huyết**	m^3	7.000.000
		III119			**Trắc**		
			III11901		D<25cm	m^3	7.300.000
			III11902		25cm ≤ D<35cm	m^3	12.400.000
			III11903		35cm ≤ D<50cm	m^3	21.600.000
			III11904		50cm ≤ D<65cm	m^3	51.730.000
			III11905		D ≥ 65 cm	m^3	128.600.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
		III120			**Các loại khác**		
			III12001		D<25cm	m^3	5.100.000
			III12002		25cm ≤ D<35cm	m^3	8.000.000
			III12003		35cm ≤ D<50cm	m^3	11.300.000
			III12004		D ≥ 50 cm	m^3	19.650.000
	III2				**Gỗ nhóm II**		
		III201			**Cẩm xe**	m^3	7.000.000
		III203			**Lim xanh**		
			III20301		D<25cm	m^3	6.700.000
			III20302		25cm ≤ D<50cm	m^3	10.800.000
			III20303		D ≥ 50 cm	m^3	14.000.000
		III205			**Kiền kiền**		
			III20501		D<25cm	m^3	4.200.000
			III20502		25cm ≤ D<50cm	m^3	7.300.000
			III20503		D ≥ 50 cm	m^3	13.300.000
		III210			**Sến mủ**	m^3	3.843.000
		III214			**Các loại khác**	m^3	
			III21401		D<25cm	m^3	3.400.000
			III21402		25cm ≤ D<50cm	m^3	6.300.000
			III21403		D ≥ 50 cm	m^3	10.500.000
	III3				**Gỗ nhóm III**		
		III301			**Bằng lăng**	m^3	3.800.000
		III302			**Cà chắc, Cà chí**	m^3	
			III30201		D<25cm	m^3	2.700.000
			III30202		25cm ≤ D<50cm	m^3	3.800.000
			III30203		D ≥ 50 cm	m^3	4.200.000
		III304			**Chò chỉ**		
			III30401		D<25cm	m^3	2.900.000
			III30402		25cm ≤ D<50cm	m^3	4.100.000
			III30403		D ≥ 50 cm	m^3	9.000.000
		III305			**Chò chai**	m^3	5.000.000
		III306			**Chua khét**	m^3	5.400.000
		III308			**Giổi**		
			III30801		D<25cm	m^3	6.300.000
			III30802		25cm ≤ D<50cm	m^3	9.100.000
			III30803		D ≥ 50 cm	m^3	13.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
		III312			**Re hương**	m^3	4.500.000
		III314			**Sao đen**		5.000.000
		III318			**Vên vên**	m^3	4.062.000
		III319			**Các loại khác**		
			III31901		D<25cm	m^3	1.700.000
			III31902		25cm ≤ D<35cm	m^3	3.300.000
			III31903		35cm ≤ D<50cm	m^3	5.600.000
			III31904		D ≥ 50 cm	m^3	7.700.000
	III4				**Gỗ nhóm IV**		
		III402			**Chặc khế**	m^3	3.500.000
		III404			**Dầu các loại**	m^3	3.338.000
		III412			**Thông ba lá**	m^3	2.900.000
		III414			**Vàng tâm**	m^3	6.000.000
		III415			**Các loại khác**		
			III41501		D<25cm	m^3	1.300.000
			III41502		25cm ≤ D<35cm	m^3	2.500.000
			III41503		35cm ≤ D<50cm	m^3	3.900.000
			III41504		D ≥ 50 cm	m^3	5.200.000
	III5				**Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác**		
		III501			**Gỗ nhóm V**		
			III50107		**Dầu nước**	m^3	3.000.000
			III50112		**Thông hai lá**	m^3	3.000.000
			III50113		**Các loại khác**		
				III5011301	D<25cm	m^3	1.260.000
				III5011302	25cm ≤ D<50cm	m^3	2.500.000
				III5011303	D ≥ 50 cm	m^3	4.400.000
		III502			**Gỗ nhóm VI**		
			III50205		**Keo**	m^3	2.000.000
			III50210		**Xoan đào**	m^3	3.100.000
			III50212		**Các loại khác**		
				III5021201	D<25cm	m^3	910.000
				III5021202	25cm ≤ D<50cm	m^3	2.000.000
				III5021203	D ≥ 50 cm	m^3	3.500.000
		III503			**Gỗ nhóm VII**		
			III50303		**Mò cua (Mù cua/sữa)**	m^3	2.296.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
			III50307		**Các loại khác**		
				III5030701	D<25cm	m^3	1.000.000
				III5030702	25cm ≤ D<50cm	m^3	2.000.000
				III5030703	D ≥ 50 cm	m^3	3.500.000
		III504			**Gỗ nhóm VIII**		
				III5040401	D<25cm	m^3	800.000
				III5040402	D ≥ 25 cm	m^3	1.976.000
	III6				**Cành, ngọn,gốc, rễ**		
		III601			**Cành, ngọn**	m^3	Tính bằng 30% giá bán gỗ tương ứng
		III602			**Gốc, rễ**	m^3	Tính bằng 50% giá bán gỗ tương ứng